

# CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THI CÔNG XÂY DỰNG QUANG HƯNG

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THI CÔNG XÂY DỰNG QUANG HƯNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUANG HUNG TRADING SERVICES AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 3502485089

3. Ngày thành lập: 23/09/2022

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Đường số 12, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0915769468

Fax:

Email: quanghungtsc2022@gmail.com Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                      | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                 | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                 | 4511     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                      | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                  | 4530     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa; | 4610     |
| 9.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ<br>( không hoạt động tại trụ sở)                     | 4631     |
| 10. | Bán buôn thực phẩm                                                                                  | 4632     |
| 11. | Bán buôn đồ uống                                                                                    | 4633     |
| 12. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                | 4641     |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                  | 4649     |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                 | 4651     |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                  | 4652     |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                              | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn vật tư, thiết bị công - nông nghiệp, xây dựng và giao thông vận tải (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn máy phát điện, máy nén khí; Bán buôn cáp điện, vật liệu điện; Bán buôn các thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, máy điều hòa.                                                                                                                                                                                                                                               | 4659        |
| 18. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu, dầu nhờn, mỡ công nghiệp và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4661        |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, khung bằng thép (trừ mua bán vàng miếng).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662        |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, tranh tượng mỹ thuật; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đá ốp lát; Bán buôn đồ ngũ kim, hàng kim khí, tôn mạ màu; Bán buôn cửa cuốn, khung nhôm, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép, cửa kính, lan can cầu thang kính, lan can cầu thang inox, cửa nhôm cuốn, cửa gỗ; vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663(Chính) |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hóa chất (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Bán buôn tàu biển, xà lan từ 1000 đến 20000 tấn; - Bán buôn giàn giáo.                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4669        |
| 22. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8292        |
| 23. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6810        |
| 24. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6820        |
| 25. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp; Công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV; hệ thống chiếu sáng; Hệ thống PCCC, hệ thống an ninh<br>- Quản lý tòa nhà; hệ thống âm thanh, điện dân dụng, điện công nghiệp;                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7110        |
| 26. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7120        |
| 27. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410        |
| 28. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710        |
| 29. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1410        |
| 30. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2592        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4781 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận chuyển hành khách;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932 |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 34. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5012 |
| 35. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5022 |
| 36. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 37. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5224 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5229 |
| 39. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 40. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7729 |
| 41. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê vật tư, thiết bị công - nông nghiệp, xây dựng và giao thông vận tải (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật); - Cho thuê máy phát điện, máy nén khí; - Xe cầu bánh xích và bánh lốp, xe nâng hàng, xe nâng người, xe xúc gạt; - Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển - Cho thuê xà lan từ 1000 đến 20000 tấn | 7730 |
| 42. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7810 |
| 43. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7820 |
| 44. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7830 |
| 45. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8020 |
| 46. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8110 |
| 47. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8121 |
| 48. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8129 |
| 49. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8130 |
| 50. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8219 |
| 51. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312 |
| 52. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3313 |
| 53. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3314 |
| 54. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3315 |
| 55. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3319 |
| 56. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3320 |
| 57. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3600 |
| 58. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3700 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3811 |
| 60. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3812 |
| 61. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3821 |
| 62. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3822 |
| 63. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3830 |
| 64. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3900 |
| 65. | Xây dựng công trình điện<br>(doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 66. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |
| 67. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4223 |
| 68. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4229 |
| 69. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 70. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông và hạ tầng cơ sở; Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình ngầm, bến cảng, cầu cảng, cầu đường;                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4299 |
| 71. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 72. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 73. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Hệ thống cấp nguồn chính bao gồm tủ trung thế, đường dây trung thế, máy biến áp 24kV/0,4kV và các tủ đóng cắt chính; hệ thống tự động điều chỉnh điện áp, hệ thống các tủ điện phân phối - Tủ điện điều khiển, hệ thống chiếu sáng, hệ thống chiếu sáng sự cố, hệ thống ổ cắm, hệ thống tiếp địa, hệ thống chống sét, hệ thống PCCC; hệ thống mạng Lan và Internet, bộ lưu điện; hệ thống điện thoại, hệ thống an ninh giám sát - Quản lý tòa nhà, hệ thống âm thanh; | 4321 |
| 74. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ vật liệu xây dựng; Bán lẻ cửa nhựa lõi thép, cửa cuốn, khung nhôm, cửa nhôm kính, cửa kính thủy lực, cửa nhựa; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                             | 4752 |
| 75. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4753 |
| 76. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4759 |
| 77. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4772 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 78. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                        | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN MẠNH TRƯỜNG      | 108 Nguyễn Văn Cừ, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông | 120.000    | 1.200.000.000         | 20,000    | 0310730074<br>22                                                                            |         |
|     |                       |                                                                                               | Tổng số           | 120.000    | 1.200.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN QUỐC HƯNG      | 8/25 Đội Cấn, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 120.000    | 1.200.000.000         | 20,000    | 0010800486<br>95                                                                            |         |
|     |                       |                                                                                               | Tổng số           | 120.000    | 1.200.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN KIÊN QUANG     | Xóm Đăng Hạ, Lai Tảo, Xã Bọt Xuyên, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 120.000    | 1.200.000.000         | 20,000    | 0010770312<br>16                                                                            |         |
|     |                       |                                                                                               | Tổng số           | 120.000    | 1.200.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | TRANG NGỌC HUYỀN TRẦN | 265/7/35 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 120.000    | 1.200.000.000         | 20,000    | 0821830024<br>71                                                                            |         |
|     |                       |                                                                                               | Tổng số           | 120.000    | 1.200.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 5   | TRẦN QUANG VINH       | Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 120.000    | 1.200.000.000         | 20,000    | 0310840231<br>87                                                                            |         |
|     |                       |                                                                                               | Tổng số           | 120.000    | 1.200.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                               |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TRẦN QUANG VINH**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *07/08/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *031084023187*

Ngày cấp: *03/08/2022*

Nơi cấp: *Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính  
về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *2/4 đường số 79, KP1, Phường Tân Quy, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu